

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: **0300608568**

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 08 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 27 tháng 02 năm 2017

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 20 OCT 2017

(Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000309 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/05/2015)

(Tên cũ: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XI MĂNG HOLCIM VIỆT NAM)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED

Tên công ty viết tắt: SCC-VN

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 81-85, Đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84 8 39149000

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 3.030.400.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba nghìn không trăm ba mươi tỷ bốn trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	SIAM CITY CEMENT PUBLIC COMPANY LIMITED	Số 199, Tầng 7 - 12, Column Tower, Ratchadapisek Road, Khwaeng Klongteoy, Khet Klongtoey, Bangkok Metropolis, Thái Lan	1.969.760.000.000	65,000	0107536001346	
2	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT	Số 228, đường Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt	1.060.640.000.000	35,000	0100106320	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHILIPPE BERNARD RICHART

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *15/01/1966*

Dân tộc:

Quốc tịch:

Pháp

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *15FV17355*

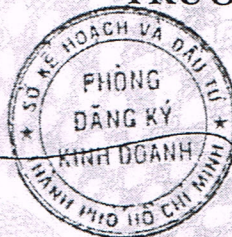
Ngày cấp: *18/02/2016*

Nơi cấp: *Colombo - Ambassade de France Au Sri Lanka*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 413, R A de Mel Mawatha, Colombo 3, Sri Lanka*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ số #1-3C, Khu căn hộ Riverside, số 53, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thanh Nguyệt

CONTRACT for Co-Processing of Waste Materials
HỢP ĐỒNG ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI**Contract No. / Hợp đồng số: 144/GEOS/2021****Effective Date / Ngày ký hợp đồng: 11/11/2021****Waste Treatment****(Party A) :**

Chủ xử lý CTNH(Bên A):

Address:

Địa chỉ:

VAT Number:

Mã số Thuế GTGT:

Bank account:

Tài khoản ngân hàng:

Represented by:

Người đại diện:

Position:

Chức vụ:

Issue an invoice by:

Đơn vị xuất hóa đơn:

SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED (SCC-VN)

Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Siam City Cement (Việt Nam)(SCC-VN)

11 Doan Van Bo Street, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh city,
Vietnam

11 Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84 28 73 017 018 Fax: +84 28 73 036 037- 28 73 036 038
0300608568

001044460101 at HSBC Bank Viet Nam Ltd

001044460101 tại Ngân hàng HSBC (Việt Nam)

BRUNO FUX

INSEE Ecocycle Director

Giám Đốc INSEE Ecocycle

**SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED – KIEN GIANG
BRANCH**Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Siam City Cement (Việt Nam) –
Chi nhánh Kiên Giang

Tax Code/ Mã số thuế: 0300608568 – 001

Address/ Địa chỉ: Liên Tỉnh Lộ 11, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương,
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.**Waste Generator (Party B):**

Chủ nguồn thải (Bên B):

Address:

Địa chỉ:

VAT Number:

Mã số Thuế GTGT

Represented by:

Người đại diện:

Position:

Chức vụ:

A CHAU ENVIRONMENT CO., LTD

Công Ty TNHH MTV SX – TM – DV Môi Trường Á Châu

1C9, Halmet 01, Pham Van Hai Ward, Binh Chanh District, HCMC,
Viet Nam

1C9, Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 1900545450
0601097067

Fax: 08 3559 1486

NGUYỄN THANH DŨNG

Director

Giám đốc

WHEREAS / XÉT RẰNG:

- (1) **A CHAU ENVIRONMENT CO., LTD** (the “Customer”) is carrying on the business of manufacturing of waste management located at 1C9, Halmet 01, Pham Van Hai Ward, Binh Chanh District, HCMC, Viet Nam (the “Site”) and, as a result of their operations, are generating

materials which they wish to dispose of in a safe and environmentally sound manner (the "**Waste Material**").

Công Ty TNHH MTV SX – TM – DV Môi Trường Á Châu ("**Khách hàng**") đang hoạt động quản lý chất thải, có văn phòng đặt tại 1C9, Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam ("**Khu vực của Khách hàng**") và trong quá trình hoạt động phát sinh ra các loại chất thải cần được xử lý theo cách thức an toàn cho môi trường và con người ("**Chất thải**").

- (2) SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED ("**SCC-VN**") is capable of transport and Co-Processing (as defined below) the Waste Materials to comply with Vietnamese regulation.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Siam City Cement (Việt Nam) ("**SCC-VN**") có chức năng cung cấp dịch vụ vận chuyển và đồng xử lý các loại chất thải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

- (3) SCC-VN and the Customer mutually desire to enter into this agreement for the waste treatment services (the "**Contract**").

SCC-VN và Khách hàng đồng ý ký kết Hợp đồng Xử Lý các loại Chất thải (gọi tắt là "**Hợp đồng**").

NOW, THEREFORE, in consideration of the mutual provisions contained this Contract, the parties agree as follows:

NAY, DO VẬY, trên cơ sở các quy định chung nêu trong Hợp đồng này, các bên thỏa thuận như sau:

1. THE CO-PROCESSING SERVICE / DỊCH VỤ ĐỒNG XỬ LÝ

"**Co-processing**" shall mean the introduction of the Waste Materials into a rotary cement kiln at suitable points such that the Waste Materials shall be completely and safely destroyed with no residual ash due to the extreme temperatures, long residence time and highly alkaline environment with the incorporation of the resulting ash into the clinker.

"**Đồng xử lý**" là đưa chất thải vào trong lò nung xi măng dạng quay tại những điểm nạp liệu phù hợp để chất thải được tiêu hủy hoàn toàn trong điều kiện an toàn, không tạo ra tro sau khi xử lý nhờ vào nhiệt độ rất cao, thời gian lưu cháy dài, môi trường kiềm cao và tro được kết hợp trong clinker.

2. COLLECTION AND TRANSPORTATION / THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN

- (i) The Customer shall provide the Waste Materials to SCC-VN at the agreed location, and in the agreed packaging or containment as stipulated in Annex 2.

Chất thải sẽ được Khách hàng chuẩn bị trong bao bì hoặc thùng chứa và giao cho SCC-VN theo thỏa thuận như được nêu trong Phụ lục 2.

- (ii) Upon the execution of this Contract, the Customer shall provide to SCC-VN with a completed manifest for the Waste Materials as the document listed in Annex 3 (the "**Waste Manifest**").

Dựa trên việc thực hiện Hợp đồng này, Khách hàng sẽ cung cấp cho SCC-VN chứng từ xử lý chất thải hoàn chỉnh theo đúng như trong mẫu được liệt kê ở Phụ lục 3 ("**Chứng từ chất thải**").

- (iii) The Customer shall provide a list of person(s) who are authorized to sign off on the documents listed in Article 2(iii) above in substantially the same form as the document listed in Annex 4 (the "**Authorized Persons**").

Khách hàng sẽ cung cấp một danh sách (những) người chịu trách nhiệm ký duyệt trên các tài liệu liệt kê tại Điều 2(iii) kể trên theo đúng thứ tự liệt kê trong Phụ lục 4 ("**Người chịu trách nhiệm**").

3. SPECIFICATIONS/ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

- (i) The Customer warrants that Waste Materials (listed in Annex 2) transferred to SCC-VN following the requirements and limits set forth in the Waste Profile (listed in Annex 1), and not including radioactive materials, explosives, PCTs, surgical waste and bio-hazardous materials. In the case that Waste Materials do not belong to Waste Profile (listed in Annex 1), their samples shall be examined and accepted by SCC-VN. The Customer shall indemnify SCC-VN and any of its sub-contractors for all costs, including but not limited to

any liabilities, obligations, damages, claims, fines or charges incurred by, or asserted against SCC-VN or any of its sub-contractors resulting from any misstatement or omission in the Material Profile.

Khách hàng đảm bảo rằng Chất thải (được liệt kê trong Phụ lục 2) chuyển giao cho SCC-VN tuân thủ theo yêu cầu và giới hạn được nêu trong Hồ sơ Chất thải (Phụ Lục 1), và không bao gồm chất phóng xạ, chất nổ, PCTs, chất thải giải phẫu và các chất nguy hại sinh học. Trong trường hợp Chất thải không thuộc Hồ sơ Chất Thải (Phụ Lục 1), Chất thải phải được SCC-VN lấy mẫu và chấp nhận xử lý. Khách hàng sẽ bồi hoàn cho SCC-VN và bất kỳ nhà thầu phụ nào của SCC-VN tất cả chi phí, bao gồm nhưng không giới hạn đối với các trách nhiệm, nghĩa vụ, thiệt hại, hư hại, khoản phạt hoặc lệ phí xảy ra hoặc gây ra cho SCC-VN hoặc bất kỳ nhà thầu phụ nào, do bất kỳ sự kê khai sai hay sai sót trong việc chuyển giao Chất thải.

- (ii) SCC-VN may inspect, sample, analyze and/or test any of the Waste Materials according to SCC-VN's internal procedures. At the time of sampling, two identical samples shall be taken. The first sample shall be tested by SCC-VN or an independent third party laboratory of SCC-VN's choosing. If the results of this first test are disputed by the Customer, the Customer may request a second test with written notice to SCC-VN within 10 (ten) working days of the date the results of the first test are notified to the Customer, as determined by SCC-VN. The second sample shall be tested by [TESTING COMPANY with full legality], as agreed by both parties. And the results of this second test shall be accepted as final by both parties.

SCC-VN có thể kiểm tra, lấy mẫu và phân tích các chất thải theo quy trình nội bộ của SCC-VN. Vào thời điểm lấy mẫu, hai mẫu giống nhau sẽ được thu thập. Mẫu thứ nhất sẽ được sử dụng để SCC-VN hoặc một phòng thí nghiệm bên ngoài do SCC-VN chọn phân tích. Nếu kết quả của lần kiểm tra thứ nhất không được Khách hàng chấp nhận, Khách hàng có thể yêu cầu kiểm tra lần 2 bằng cách gửi thông báo cho SCC-VN trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày SCC-VN thông báo cho khách hàng kết quả của lần kiểm tra thứ nhất bởi SCC-VN. Mẫu thứ 2 sẽ được kiểm tra bởi [CÔNG TY KIỂM ĐỊNH ĐƯỢC CẤP PHÉP] theo sự thống nhất của hai bên, và kết quả của lần kiểm tra thứ 2 sẽ được các bên chấp nhận là kết quả cuối cùng.

- (iii) If, at any time following taking possession of the Waste Materials, SCC-VN discovers that, the Waste Material does not conform to the information provided in the article 3(i), SCC-VN and customer agreed to solve as follow solutions below:

- Return some or all of the Waste Materials to the Customer, at the Customer's sole cost and invoice the Customer for any work SCC-VN has undertaken to that point, or
- Accept the non-conforming Waste Materials, and bring the Waste Materials into conformance with the Customer being liable for any additional costs.
- Notwithstanding anything in this Article 3(iii), SCC-VN shall provide the Customer with an estimate of such cost in (a) and/or (b). The Customer shall have 5 (five) working days to approve the proposed additional costs. If the Customer rejects the additional cost, the Customer has 5 days to arrange for the pickup of its Waste Materials at the Customer's sole cost.

Nếu, tại bất kỳ thời điểm nào sau khi đã nhận Chất thải, SCC-VN phát hiện, Chất thải không phù hợp với thông tin trong Điều 3(i), SCC-VN và Khách hàng cùng thỏa thuận giải quyết theo một trong các phương án sau:

- Trả lại một phần hoặc toàn bộ Chất thải cho Khách hàng, tính phí và xuất hóa đơn cho Khách hàng đối với những việc mà SCC-VN đã thực hiện để trả lại Chất thải*
- Nhận số chất thải này và xử lý để số chất thải trở nên phù hợp với chi phí phát sinh thêm do Khách hàng thanh toán.*
- Bất kể có Điều 3(iii) này, trước khi tính thêm bất kỳ chi phí phát sinh được nêu tại điểm (a) và (b) SCC-VN sẽ thông báo cho Khách hàng khoản chi phí phát sinh ước tính. Khách hàng có 5 (năm) ngày để chấp nhận các chi phí phát sinh đề xuất. Nếu Khách hàng từ chối chi phí phát sinh, Khách hàng sẽ thu xếp để vận chuyển chất thải về trong vòng 5 (năm) ngày làm việc và tự chịu chi phí cho việc này.*

- (iv) If, at any time, the Customer discovers or has reason to believe that the Waste Materials present or may present a hazard or risk to persons or the environment which was not disclosed in the article 3(i), the Customer shall notify within 1 (one) working day of becoming aware of such information, to SCC-VN.

Nếu, vào bất kỳ thời điểm nào, Khách hàng phát hiện hoặc có thông tin rằng Chất thải có hoặc có thể gây hại cho con người hoặc môi trường mà chưa được phát hiện hoặc đề cập tại điều 3(i), Khách hàng sẽ thông báo trong vòng 1 (một) ngày làm việc về những thông tin đó, cho SCC-VN.

- (v) If the Customer modifies any aspect of its processes, including but not limited to different materials being added to the process, which could result in the Waste Materials not conform to the Article 3 (i), the Customer shall immediately, but in any event within 1 (one) working day of becoming aware of such information, notify SCC-VN of any such changes.

Nếu Khách hàng điều chỉnh bất cứ khía cạnh nào của quy trình, hoặc nguyên liệu đưa vào quy trình mà việc điều chỉnh này có thể tác động lên chất thải đến mức chất thải không còn phù hợp với điều 3(i), thì Khách hàng sẽ ngay lập tức thông báo trong vòng 1 (một) ngày làm việc cho SCC-VN về những thay đổi đó.

4. PRICE AND PAYMENT / GIÁ CẢ VÀ THANH TOÁN

- (i) For the services detailed in this Contract, the Customer shall pay to SCC-VN the fee as listed in Annex 2 and other additional fee (if any).

Đối với các dịch vụ được nêu trong Hợp đồng này, Khách hàng sẽ thanh toán cho SCC-VN một khoản chi phí được nêu trong Phụ lục 2 và các chi phí phát sinh (nếu có).

- (ii) Payment will be required on the previous working day if due date is on Saturday, Sunday and holidays.

Trong trường hợp, ngày thanh toán trùng vào ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ thì việc thanh toán yêu cầu sẽ trả vào ngày làm việc trước đó.

- (iii) SCC-VN shall the volume confirmation volume monthly on 3rd every next month. The customer have 3 working days to confirm this number. In case of doing not receive customer response to SCC-VN. SCC-VN will issue invoice for its services based on provided information about 6th each month. The Customer shall pay the invoice within 25 (twenty five) days after the invoice date (the "Due Date") into the bank account of SCC-VN listed on the first page of this Contract. The Customer shall have 5 (five) working days following receipt of the invoice in which to dispute any information contained in such invoice (each, a "Notification"). If there is a notification, the parties shall negotiate to resolve such Notification and the Due Date shall be extended for the amount of time the Notification is unresolved starting from the date SCC-VN receives notice of the Notification. If, after 10 (ten) working days, the Notification still cannot be resolved, either party may submit the Dispute to a competent court in Vietnam pursuant to Article 8(iv) for final resolution.

SCC-VN sẽ cung cấp bản đối chiếu khối lượng thu gom trong tháng vào khoảng ngày 3 của tháng tiếp theo. Khách hàng sẽ có 3 ngày làm việc để xác nhận khối lượng này. Nếu SCC-VN không nhận được phản hồi từ Khách hàng trong khoảng thời gian trên, SCC-VN sẽ sử dụng khối lượng mà SCC-VN đã ghi để xuất hóa đơn. SCC-VN sẽ xuất hóa đơn vào khoảng ngày 6 hằng tháng. Khách hàng sẽ thanh toán hóa đơn trong vòng 25 (hai mươi lăm) ngày sau ngày xuất hóa đơn ("Ngày đến hạn") vào tài khoản ngân hàng của SCC-VN được nêu trong trang đầu tiên của Hợp đồng này. Khách hàng có 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xuất hóa đơn để phản hồi bất kỳ thông tin nào trong hóa đơn để thống nhất lại và Ngày đến hạn sẽ được cộng thêm bằng thời gian giải quyết kể từ ngày SCC-VN nhận được thông báo điều chỉnh. Nếu sau 10 (mười) ngày làm việc mà thông báo điều chỉnh vẫn chưa thể được giải quyết, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam theo Điều 8(iv) Hợp đồng này.

- (iv) Depends on an final agreement of SCC-VN, customer will have a credit limit is 450,000,000 VND for using service (Credit limit). If the Customer decides to use this credit limit term and condition, the Customer must pay to SCC-VN the debt including overdue day charge.

Tùy thuộc vào sự chấp thuận cuối cùng của SCC-VN, Khách hàng sẽ được hưởng một hạn mức tín dụng là 450.000.000 VND cho việc sử dụng dịch vụ (hạn mức tín dụng). Nếu Khách hàng quyết định sử dụng hạn mức tín dụng này thì phải thanh toán theo quy định của SCC-VN, kể cả thanh

toán lãi suất nợ quá hạn được xác định.

- (v) If an invoice is not paid by the Customer by the applicable Due Date, an overdue interest rate of 0.04% per day shall be applied to all unpaid amounts owed by the Customer to SCC-VN.

Nếu một hóa đơn chưa được Khách hàng thanh toán ngay Ngày đến hạn, một khoản lãi suất nợ quá hạn 0,04% mỗi ngày sẽ được áp dụng cho bất kỳ số tiền nợ quá hạn nào của Khách hàng đối với SCC-VN cho đến khi khoản thanh toán này được trả.

In case, amount of debits base on the invoice of SCC-VN service submit on time of "Due Day". If the Customer do not confirm by documents/letter this debits and do not feedback within 05 days which is undertood SCC-VN shall be used this amount of debits for claim.

Trong trường hợp, khoản nợ quá hạn được căn cứ trên hóa đơn dịch vụ bên SCC-VN cung cấp và thông báo về Công nợ quá hạn. Nếu khách hàng không xác nhận khoản công nợ và cũng không có khiếu nại hợp lý trong vòng 05 ngày được xem như xác nhận khoản công nợ này, SCC-VN được dùng số liệu này để yêu cầu thanh toán.

- (vi) Each party to this Contract shall be responsible for its own obligations for all governmental taxes, other related fees and charges applicable to it in accordance with relevant Vietnamese law. Customer will pay the bank transfer fee.

Mỗi bên trong Hợp đồng này sẽ chịu trách nhiệm trả thuế, các chi phí và phí tổn áp dụng đối với mỗi bên theo luật pháp Việt Nam có liên quan. Khách hàng sẽ thanh toán phí chuyển khoản ngân hàng.

5. SAFETY / AN TOÀN

- (i) SCC-VN shall ensure that its staff and any sub-contractors:

- Comply with the Customer's occupational health and safety rules, site access controls, and other general practices and procedures which are properly communicated in writing to SCC-VN immediately following the date of this contract, or at least 3 (three) working days prior to the proposed date on which SCC-VN is to pick up the waste material;
- Use occupational health and safety equipment, tools and any devices that are required by the Customer or applicable Vietnamese law; and
- Comply with all health and safety measures implemented at the Site or required by applicable Vietnamese law.

SCC-VN đảm bảo rằng nhân viên của mình và nhân viên nhà thầu của mình:

- Tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, việc kiểm soát ra vào địa điểm, các thông lệ và thủ tục khác của Khách hàng đã được thông báo bằng văn bản cho SCC-VN ngay sau khi ký Hợp đồng này, hoặc tối thiểu là 3 (ba) ngày trước ngày đề nghị SCC-VN thu gom chất thải;*
- Sử dụng những thiết bị, công cụ và máy móc về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp do Khách hàng yêu cầu/cung cấp hoặc theo quy định của Pháp luật Việt Nam; và*
- Tuân thủ tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp trong khuôn viên của Khách hàng hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam.*

- (ii) The Customer shall ensure that the site complies with all applicable Vietnamese law and is free from all unreasonable risks and dangers while SCC-VN's employees and sub-contractors are on the Customer's premises. The Customer shall indemnify SCC-VN against any and all liabilities, obligations, losses, damages, penalties, actions, costs and expenses of any kind which may be imposed on, incurred by, or asserted against SCC-VN relating to or arising out of this Contract through the Customer's negligence or misconduct.

Khách hàng đảm bảo rằng khuôn viên của mình tuân thủ tất cả quy định pháp luật Việt Nam, không có rủi ro và nguy hiểm trong khi nhân viên của SCC-VN và nhân viên nhà thầu của SCC-VN đang thực hiện công việc cho Khách hàng. Khách hàng sẽ bồi hoàn cho SCC-VN tất cả các khoản phải trả, nghĩa vụ, tổn thất, thiệt hại, tiền phạt, kiện tụng, chi phí và phí tổn các loại có thể được áp dụng cho SCC-VN, do SCC-VN chịu, hoặc đòi hỏi đối với SCC-VN liên quan đến hoặc bắt nguồn từ sự bất cẩn hay sai phạm của Khách hàng.

- (iii) In addition to complying with all applicable Vietnamese law, the Customer shall provide and

maintain other safeguards for the protection of SCC-VN's employees and any of its sub-contractors on the Customer's premises, the Site and on the access routes over the Customer's premises to the Site and make SCC-VN and its sub-contractors aware of all applicable safety procedures.

Bên cạnh việc tuân thủ tất cả quy định của pháp luật Việt Nam, Khách hàng sẽ cung cấp và duy trì các biện pháp bảo vệ để bảo vệ cho SCC-VN và các nhà thầu phụ của SCC-VN trong khuôn viên của Khách hàng và lối ra vào khuôn viên của Khách hàng và thông báo cho SCC-VN và các nhà thầu phụ của SCC-VN biết về các thủ tục an toàn được áp dụng.

6. FORCE MAJEURE / BẤT KHẢ KHÁNG

- (i) The performance of work pursuant to this Contract may be suspended by either party in the event that either party is prevented from performing its obligations under this Contract by a cause or causes beyond the foreseeable and reasonable control of either party. Such causes shall include, but are not limited to acts of God, acts of war, riot, fire, explosion, accident, flood, or sabotage, governmental laws, regulations, requirements, orders or actions, breakage or failure of machinery or apparatus, national defense requirements, injunctions or restraining orders, labor trouble, strike or lockout. The party asserting a right to suspend performance hereunder shall advise the other party in writing notifying the other party of the cause of suspension, performance suspended, and the anticipated duration of the suspension. When the suspending event has ended, the party asserting the right to suspend performance shall advise the other party that the suspending event has ended and when normal performance will be resumed.

Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu một bên bị ngăn không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này do một hoặc nhiều nguyên nhân không thể biết trước và nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của bên đó. Những nguyên nhân đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

7. CONFIDENTIALITY / TÍNH BẢO MẬT

- (i) SCC-VN and the Customer shall treat as confidential property and not disclose to any third parties during or subsequent to the term of this Contract, except as is necessary to perform this Contract (and then only on a confidential basis satisfactory to both parties), any information obtained in the performance of this Contract which may come within the knowledge of the parties, their officers or their employees without the prior written consent of the other party. SCC-VN and the Customer shall treat as confidential and shall not disclose to others, except as required by law, the contents of this Contract.

SCC-VN và Khách hàng sẽ bảo mật và không tiết lộ cho bất cứ bên thứ ba nào trong hoặc sau thời hạn Hợp đồng này, trừ khi cần thiết để thực hiện Hợp đồng này (nhưng trong trường hợp này chỉ trên cơ sở bảo mật thỏa đáng đối với hai bên), mọi thông tin (kể cả mọi thông tin về kỹ thuật, kinh nghiệm, hoặc dữ liệu) về kế hoạch, chương trình, nhà máy, quy trình, sản phẩm, chi phí, thiết bị, hoạt động hoặc khách hàng của một bên mà các bên, nhân viên hoặc công nhân của các bên được biết khi thực hiện Hợp đồng này, nếu không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của bên kia trong mỗi trường hợp. SCC-VN và Khách hàng cũng sẽ bảo mật nội dung của Hợp đồng này và không tiết lộ cho bất cứ ai khác biết, trừ khi được luật pháp yêu cầu.

8. GENERAL CONDITIONS / ĐIỀU KIỆN CHUNG

- (i) This Contract, together with all attachments, annexes or schedules, embodies the entire agreement between the parties with respect to the subject matter of this Contract and supersedes all prior agreements between the parties on this subject matter.

Hợp đồng này cùng với tất cả các tài liệu đính kèm thể hiện toàn bộ thỏa thuận giữa các bên về vấn đề chính của Hợp đồng này và thay thế tất cả các thỏa thuận trước đây giữa các bên về vấn đề này.

- (ii) This Contract shall not be amended, varied or altered except by mutual agreement in writing by both parties.
Hợp đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc sửa đổi trừ khi có thỏa thuận chung bằng văn bản do hai bên trong Hợp đồng ký.
- (iii) This Contract shall be governed by, and construed in accordance with, the laws of The Socialist Republic of Vietnam.
Hợp đồng này sẽ do luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam điều chỉnh và giải thích.
- (iv) In the event of any dispute arising with respect to any matter or issue arising out of or relating to this Contract or to any rights, duties or obligations herein, the parties shall make their best efforts to resolve such matter(s) amicably and fairly. If the parties fail to resolve such dispute within 90 (ninety) days after the date of written notice of such dispute being given by one party to the other, either party may submit such dispute to the competent court in Vietnam.
Trong trường hợp phát sinh tranh chấp về bất cứ vấn đề nào từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này hay đến các quyền, trách nhiệm, hoặc nghĩa vụ trong Hợp đồng này, hai bên sẽ cố gắng tối đa giải quyết (những) vấn đề này một cách công bằng và thân thiện. Nếu các bên không giải quyết được tranh chấp đó trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày tranh chấp được thông báo bằng văn bản bởi một bên cho bên kia, thì mọi tranh chấp hợp đồng sẽ được phân xử bởi Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.
- (v) Either of the parties may terminate this Contract at any time with or without cause upon providing written notice to the other party not less than 30 (thirty) days prior to the effective date of such termination.
Một trong các bên có quyền chấm dứt Hợp đồng này vào bất cứ lúc nào sau khi thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất trước 30 (ba mươi) ngày trước ngày chấm dứt có hiệu lực. Khi hợp đồng chấm dứt trong trường hợp này các bên sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng và thực hiện các nghĩa vụ tồn đọng.
- (vi) Any term or provision of this Contract, which becomes invalid or unenforceable, shall be ineffective only to the extent of such invalidity or unenforceability without rendering the remainder of this Contract unenforceable or invalid.
Bất cứ điều khoản hay quy định nào trong Hợp đồng này khi trở nên không có giá trị pháp lý hoặc vô hiệu thì không ảnh hưởng đến các điều khoản khác và hiệu lực của hợp đồng.
- (vii) This Contract is valid from **13rd November 2021** until **12nd November 2022** except for those rights and obligations that are intended to survive the termination of this Contract which shall include but are not limited to Article 4 (payment obligations), Article 5(ii) (indemnities) and Article 7 (Confidentiality), and other liabilities of either party in connection with this Contract.
Hợp đồng này có giá trị từ 13/11/2021 đến 12/11/2022, tuy nhiên các quyền và nghĩa vụ dự kiến vẫn có hiệu lực sau khi chấm dứt Hợp đồng sẽ vẫn có giá trị. Những điều khoản còn hiệu lực sau khi chấm dứt gồm có nhưng không giới hạn như Điều 4 (nghĩa vụ thanh toán), Điều 5(ii) (bồi thường) và Điều 7 (Bảo mật) các trách nhiệm pháp lý khác của một bên có liên quan đến Hợp đồng này.

This Contract is signed by both parties in two original copies with each party holding one copy. This Contract is provided in both English and Vietnamese with each the versions in each language being of equal validity. In the event of any inconsistency between the two versions, the Vietnamese version shall prevail.

Hợp đồng này được hai bên ký thành hai bản chính và mỗi bên giữ một bản. Hợp đồng này được soạn bằng tiếng Anh và tiếng Việt, hai ngôn ngữ có giá trị như nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp có mâu thuẫn giữa hai ngôn ngữ, tiếng Việt sẽ được lấy làm căn cứ.

WASTE TREATMENT

Chủ xử lý CTNH



By / Bởi: **BRUNO FUX**

Title / Chức vụ: INSEE Ecocycle Director/
Giám đốc INSEE Ecocycle

Witnessed by / Người làm chứng:

WASTE GENERATOR

Chủ nguồn thải



By / Bởi: **NGUYỄN THANH DŨNG**

Title / Chức vụ: Director/ Giám đốc

Witnessed by / Người làm chứng:

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX

(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)

Địa chỉ văn phòng: Số 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.73017018

Fax: 028.73036038

E-mail: philippe.richart@siamcitycement.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300608568

Ngày cấp (thay đổi lần 13): 09 tháng 3 năm 2021

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

II. Nội dung cấp phép:

- Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
- Được phép sử dụng và vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
- Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
- Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: / /2026 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2018.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh và Sở TN&MT tỉnh Kiên Giang;
- UBND Thành phố và Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- UBND thành phố và Sở TN&MT thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù trong khí thải lò nung xi măng theo quy định của pháp luật.
3. CTNH trước khi nạp vào dòng xử lý trong lò nung xi măng phải đáp ứng yêu cầu về thành phần và tính chất quy định tại Phụ lục 2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dòng xử lý CTNH trong lò nung xi măng QCVN 41:2011/BTNMT.
4. Xử lý các chất thải trong lò nung xi măng yêu cầu đạt Hiệu suất Phá hủy và Loại bỏ (DRE) là 99,99%.
5. Chỉ được phép xử lý các chất thải có chứa halogen tại béc đốt chính. Đối với CFC phải được tách khỏi các thiết bị thải bỏ, đưa vào béc đốt chính xử lý, vỏ thiết bị thu hồi chuyển giao cho các cơ sở tái chế phù hợp. Đối với các chất thải không chứa halogen, chất thải ở thể rắn được nạp tại bộ phận tiền canxi hoá trên tháp tiền nung, chất thải ở thể lỏng được nạp vào lò tại béc đốt chính hoặc béc đốt thứ cấp (DDF).
6. Đối với các bình chứa áp suất thải bỏ phải tiến hành xả áp, sau đó cắt nghiền nhỏ (đối với bình có dung tích nhỏ hơn 01 (một) lít như bình xịt côn trùng, không có khả năng tái chế) trước khi đồng xử lý trong lò nung xi măng hoặc bình sạch thu hồi (sau xả áp) có thể chuyển giao cho các cơ sở tái chế phù hợp.
7. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
8. Khi có nhu cầu thay đổi hiện trạng các công trình, thiết bị xử lý CTNH (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét.
9. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Trung du và miền núi phía Bắc), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý của Công ty trên tổng số các phương tiện vận chuyển CTNH được cấp phép tương đương 24.706.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ VÀ TRẠM TRUNG CHUYỂN CTNH**1. Tên cơ sở xử lý CTNH:** Nhà máy Xi măng Hòn Chông

Địa chỉ: Liên tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

Điện thoại: 02973.3854430

Fax: 02973.3854429

2. Trạm trung chuyển CTNH số 1: Trạm xi măng Cát Lái

Địa chỉ: Km 7, Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283.8976001

Fax: 0283.8976011

3. Trạm trung chuyển CTNH số 2: Trạm trung chuyển chất thải nguy hại Cần Thơ

Địa chỉ: Lô 2.23, đường số 7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 0292.3883617

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 223/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 02 năm 2005 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu sản xuất xi măng” tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 339/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2010 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư khai thác bổ sung mỏ đá vôi núi Bãi Voi, Cây Xoài từ cốt +0 m đến cốt -100m tại xã Bình An, thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang” và Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường dự án “Trạm trung chuyển CTNH tại Cần Thơ” số 01/GXN-BQL ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu chế xuất Cần Thơ, bao gồm:

1. Hệ thống xử lý khí thải lò nung xi măng gồm thiết bị khử chọn lọc không xúc tác (SNCR), thiết bị lọc bụi tay áo, thiết bị lọc bụi tĩnh điện và ống khói cao 124 m. Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, NO_x, SO₂, HF, HCl, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Pb, V, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng Dioxin/Furan. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần, riêng thông số tổng Dioxin/Furan quan trắc 06 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 41:2011/BTNMT (với hệ số Kp = 1 và Kv = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý CTNH trong lò nung xi măng. Áp dụng hệ số Kp = 0,8 khi Nhà máy nâng công suất lên trên 1,5 triệu tấn xi măng/năm. Hệ thống quan trắc tự động khí thải lò nung xi măng tại Nhà máy cho phép kiểm soát tự động, liên tục đối với các thông số lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, CO, SO₂, NO_x và bụi tổng.

2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Nhà máy Xi măng Hòn Chông gồm 03 hệ thống:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy (công suất 125 m³/ngày) bao gồm bể lắng sơ cấp, bể điều hòa, bể sinh học tiếp xúc, bể lắng thứ cấp và bể khử trùng. Nước thải sau xử lý thoát ra cảng biển Bình Trị.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của văn phòng khai thác mỏ (công suất 15 m³/ngày) bao gồm bể lắng sơ cấp, bể điều hòa, bể sinh học tiếp xúc, bể lắng thứ cấp và bể khử trùng. Nước thải sau xử lý thoát ra kênh Sao Mai.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà vệ sinh trong khu vực lưu giữ chất thải thông thường (công suất 7,5 m³/ngày) bao gồm bể lắng sơ cấp, bể điều hòa, bể sinh học tiếp xúc, bể lắng thứ cấp và bể khử trùng. Nước thải sau xử lý thoát ra kênh Sao Mai.

Thông số quan trắc nước thải sinh hoạt: pH, BOD₅, TSS, TDS, sunfua (tính theo H₂S), N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng coliforms. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột B (với hệ số K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3. Hệ thống giải nhiệt nước làm mát (từ hệ thống phát điện nhiệt dư) bao gồm tháp làm mát và bồn chứa. Nước sau xử lý thoát ra cảng biển Bình Trị.

Thông số quan trắc nước làm mát thải: pH, BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, tổng Nitơ, tổng phốt pho (tính theo P), As, Hg, Pb, Cd, Cr (VI), Cr (III), Cu, Zn, Mn, Ni, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, tổng coliforms. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột B (với hệ số K_q = 1,3 và K_f = 1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4. Hệ thống xử lý nước thải của Trạm trung chuyển chất thải tại Cát Lái (công suất 130 m³/ngày) bao gồm bể lắng sơ cấp, bể điều hòa, bể sinh học tiếp xúc, bể lắng thứ cấp và bể khử trùng. Nước thải sau xử lý thoát ra sông Đồng Nai. Thông số quan trắc: pH, màu, BOD₅, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, N-NH₄⁺, tổng N, tổng P, coliforms. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột B (với hệ số K_q = 1,1 và K_f = 1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Trạm trung chuyển chất thải tại Cần Thơ: bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Trà Nóc II. Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, tổng coliforms. Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

6. Tháp hấp thụ hơi axit/bazơ của hệ thống trung hoà chất thải axit/bazơ tại Nhà máy Xi măng Hòn Chông. Thông số quan trắc: Bụi tổng, hơi H₂SO₄. Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với các hệ số K_p = 1,0; K_v = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX
cấp ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:**2.1. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng tại Nhà máy Xi măng Hòn Chông**

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
1	Lò nung xi măng (công suất 30 tấn/giờ)	01	Xử lý
2	Hệ thống trung hoà chất thải axit/bazơ (công suất 1 m ³ /giờ)	01	Trung hoà
3	Khu vực sơ chế và phối trộn CTNH		
-	HN1 diện tích 760 m ²	01	Sơ chế
-	HN3 diện tích 1.548,4 m ²	01	Sơ chế
-	Khu vực phối trộn CTNH (diện tích 1.100 m ² , đặt cạnh khu vực tiền xử lý)	01	Phối trộn
4	Kho lưu giữ tạm thời		
-	HN2 diện tích 600 m ² (diện tích hữu dụng 422 m ² , công suất lưu giữ tối đa 422 m ² x 3 m = 1.266 m ³)	01	Lưu giữ
-	HN4 diện tích 600 m ² (diện tích hữu dụng 536 m ² , công suất lưu giữ tối đa 536 m ² x 3 m = 1.608 m ³)	01	Lưu giữ
5	Nhóm thiết bị lưu chứa		
-	Thùng phuy nhựa, thùng phuy sắt các loại	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
-	Thùng vuông nhựa, sắt		
-	Các loại bao bì PP, PE hai lớp		

2.2. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng tại Trạm xi măng Cát Lái

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
1	Kho lưu giữ		
-	CL1 diện tích 500 m ² (diện tích hữu dụng 375 m ² , công suất lưu giữ tối đa 375 m ² x 3 m = 1.125 m ³)	01	Lưu giữ
-	CL2 diện tích 1.000 m ² (diện tích hữu dụng 747 m ² , công suất lưu giữ tối đa 747 m ² x 3 m = 2.241 m ³)	01	
2	Nhóm thiết bị lưu chứa		
-	Thùng vận chuyển chuyên dụng	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
-	Thùng vuông nhựa, sắt		

-	Thùng phuy nhựa, thùng phuy sắt các loại		
-	Các loại bao bì PE, PP hai lớp		

2.3. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng tại Trạm trung chuyển chất thải nguy hại tại Cần Thơ

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
1	Khu vực tiếp nhận và lưu giữ CTNH, diện tích 475,8 m ² (diện tích hữu dụng 392 m ² , công suất lưu giữ tối đa 392 m ² x 3 m = 1.176 m ³)	01	Lưu giữ
2	Nhóm thiết bị lưu chứa	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
-	Thùng vận chuyển chuyên dụng		
-	Thùng vuông nhựa, sắt		
-	Thùng phuy nhựa, thùng phuy sắt các loại		
-	Các loại bao bì PE, PP hai lớp		

2.4. Danh sách phương tiện vận chuyển

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
1	Nhóm xà lan	03	Vận chuyển
-	Sà lan Thống Nhất 6, trọng tải 770 tấn, BKS SG-0006		
-	Sà lan Thống Nhất 16, trọng tải 1080 tấn, BKS SG-2942		
-	Sà lan Thống Nhất 17, trọng tải 1080 tấn, BKS SG-3006		
2	Nhóm xe gắn cầu	02	Vận chuyển
-	Xe tải gắn cầu Hyundai 8,5 tấn, BKS 50LD-038.15		
-	Xe tải gắn cầu Hino 6,5 tấn, BKS 68C-085.19		
3	Nhóm xe tải	17	Vận chuyển
-	Xe Hino trọng tải 7,35 tấn, BKS 50LD-135.87		
-	Xe Hino trọng tải 7,35 tấn, BKS 50LD-136.31		
-	Xe Hino trọng tải 7,36 tấn, BKS 52LD-5689		
-	Xe Hino trọng tải 7,48 tấn, BKS 52LD-5618		
-	Xe Hino trọng tải 7,7 tấn, BKS 50LD-014.73		
-	Xe Hino trọng tải 7,75 tấn, BKS 52LD-3944		
-	Xe Hino trọng tải 8,1 tấn, BKS 50LD-034.45		
-	Xe Hino trọng tải 8,1 tấn, BKS 50LD-034.76		
-	Xe Hino trọng tải 8,1 tấn, BKS 60M-3120		
-	Xe Hino trọng tải 9,2 tấn, BKS 60C-107.64		
-	Xe Foton trọng tải 9,3 tấn, BKS 60C-373.90		
-	Xe Isuzu trọng tải 1,9 tấn, BKS 51D-477.16		
-	Xe Isuzu trọng tải 4,9 tấn, BKS 60V-1409		
-	Xe Isuzu trọng tải 4,95 tấn, BKS 51D-101.35		
-	Xe Isuzu trọng tải 5 tấn, BKS 60V-1347		
-	Xe Thaco trọng tải 6,3 tấn, BKS 60C-017.31		

-	Xe Thaco trọng tải 5,78 tấn, BKS 60P-2673		
2.3	Nhóm xe tải đầu kéo		
-	Xe Freightliner trọng tải 36,9 tấn, BKS 51C-180.32		
-	Xe Freightliner trọng tải 37,11 tấn, BKS 57L-2700		
-	Xe Freightliner trọng tải 37 tấn, BKS 57L-5683		
-	Xe International trọng tải 36,4 tấn, BKS 51C-224.13		
-	Xe International trọng tải 37,05 tấn, BKS 51C-667.75		
-	Xe International trọng tải 37,05 tấn, BKS 51C-779.20		
-	Xe International trọng tải 37,05 tấn, BKS 51C-769.59		
-	Xe International trọng tải 37,01 tấn, BKS 51D-175.97		
-	Xe International trọng tải 37,01 tấn, BKS 51D-196.87		
2.4	Nhóm sơ mi rơ moóc		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 23 tấn, BKS 51R-024.40		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 30 tấn, BKS 51R-036.27		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 30 tấn, BKS 51R-9505		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 32,9 tấn, BKS 51R-165.46		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 32,9 tấn, BKS 51R-149.95		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 32,2 tấn, BKS 51R-145.50		
-	Sơ mi rơ moóc Chien You trọng tải 32,9 tấn, BKS 51R- 199.73		
-	Sơ mi rơ moóc KCT trọng tải 31,5 tấn, BKS 51R-035.04		
-	Sơ mi rơ moóc KCT trọng tải 31,5 tấn, BKS 51R-186.50		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải xử lý trong lò nung xi măng		231.800.000			
1	Dầu thủy lực, truyền nhiệt và cách điện thải có PCB (dầu thải trước khi đưa vào đồng xử lý tại lò nung xi măng phải đảm bảo nồng độ PCB trong dầu thải ≤ 70.000 ppm, công suất nạp dầu vào lò ≤ 750 kg/h)	Lỏng		17 01 01 17 03 01	Trộn với chất thải lỏng tương thích khác theo tỷ lệ thích hợp, nạp vào lò nung xi măng tại béc đốt chính	QCVN 41: 2011/BTNMT
2	Lõi giấy và dầu cách nhiệt có chứa PCB trong thiết bị điện thải	Rắn		19 02 02	Nạp vào lò nung xi măng tại béc đốt chính	

3	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách có gốc halogen hữu cơ	Lỏng	03 01 02 03 02 02 03 03 02 03 04 02 03 05 02 03 06 02 03 07 02	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
4	Dầu thải và nhũ tương dầu có chứa nhóm cơ clo thải	Lỏng	17 01 02 17 01 04 17 02 01 17 03 02		
5	Dầu thải, nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 01 07 03 03		
6	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	Lỏng	17 08 01		
7	Các dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	Lỏng	17 08 02		
8	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	Lỏng	09 02 02		
9	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng	03 04 01 03 04 03		
10	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 07		
11	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	Rắn/ bùn	17 08 04		
12	Chất hấp thụ, cặn phản ứng, cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	Rắn/ bùn	03 01 04 03 01 06 03 02 04 03 02 06 03 03 04 03 03 06 03 04 04 03 04 06 03 05 04 03 05 06 03 06 04 03 06 06 03 07 04 03 07 06		
13	Bao bì chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08		

14	Các thiết bị thải bỏ có CFC	Rắn		16 01 07		
15	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	Lỏng		12 01 02		
16	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	Lỏng		01 04 08		
17	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác	Lỏng		03 07 01 03 07 03		
18	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	Lỏng		12 02 04		
19	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm	Lỏng		03 05 01 03 05 03		
20	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng		03 06 01 03 06 03		
21	Xúc tác đã qua sử dụng	Lỏng		19 08 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
22	Dầu thải, nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công bề mặt	Lỏng		07 03 02 07 03 04 07 03 05		
23	Dầu thải từ phương tiện giao thông	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
24	Dầu thủy lực thải không cơ clo	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
25	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải không cơ clo	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
26	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải không cơ clo	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
27	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
28	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09		
29	Dầu tràn	Lỏng		01 04 04		
30	Dầu phân tán thải	Lỏng		08 02 05		
31	Nhũ tương không cơ clo	Lỏng		17 01 03		
32	Hỗn hợp dầu mỡ thải	Lỏng		12 06 04		

33	Nhiên liệu lỏng thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
34	Các loại dầu thải khác	Lỏng		17 07 02 17 07 03 17 07 04 17 05 04		
35	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng		17 05 05		
36	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng		15 02 12		
37	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng		07 01 06 07 02 03 08 01 04 12 05 01 12 07 03 12 09 04 15 02 11 19 01 08 19 10 01		
38	Chất thải tiền trộn chứa thành phần nguy hại	Lỏng		12 02 01		
39	Dung môi thải không chứa halogen hữu cơ	Lỏng		08 01 05 16 01 01 17 08 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
40	Chất thải từ quá trình nhuộm, hồ vải	Lỏng		10 02 01 10 02 04		
41	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		16 01 10		
42	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
43	Các chất bảo quản gỗ không chứa hợp chất halogen hữu cơ thải	Lỏng		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
44	Chất tách khuôn thải	Lỏng		05 08 05 05 09 05		
45	Chất thải từ tráng rửa, làm sạch bề mặt	Lỏng/ bùn		07 02 02		
46	Chất kết dính, bịt kín thải	Lỏng		08 03 01 08 03 03		
47	Bao bì thải không có khả năng tái chế	Rắn		14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04		

48	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01		
49	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải	Rắn		18 02 01		
50	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại (không chứa hợp chất halogen hữu cơ)	Rắn		03 04 09		
51	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
52	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi	Rắn		17 05 01		
53	Da thú thải	Rắn		10 01 02		
54	Gỗ, mùn cưa thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 12 08 01 16 01 14		
55	Vật liệu cách nhiệt, vật liệu lót và chịu lửa thải	Rắn		11 06 02 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
56	Vật liệu xây dựng thải	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 03		
57	Than hoạt tính qua sử dụng, bỏ hóng	Rắn		02 07 02 02 11 02 02 11 04 12 01 04	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
58	Xi, văng bột thải từ quá trình luyện kim	Rắn		05 02 04 05 08 06 05 09 06		
59	Lõi, khuôn và chất gắn khuôn thải	Rắn		05 09 01 05 08 01		
60	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải của ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	Rắn		06 01 04 06 02 01 06 03 02		
61	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	Rắn		12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 01 08 12 04 01		
62	Thủy tinh và vật liệu mài thải	Rắn		06 01 02 07 03 08 07 03 10 11 02 01		
63	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	Rắn		12 04 02		
64	Đất đá, đất sét có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 05 01 11 05 03 12 07 01 12 09 01		

65	Vật liệu dùng để phun mài bề mặt có lẫn thành phần nguy hại, vụn sơn, gỉ sắt	Rắn		15 02 08 15 02 09		
66	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc thải	Rắn		03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
67	Hộp mực in thải	Rắn		08 02 04		
68	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn		01 04 10		
69	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	Rắn		07 03 06		
70	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn		12 02 05		
71	Nhựa trao đổi ion	Rắn		07 01 09 12 06 01		
72	Tro bay và bụi lò hơi	Rắn		04 01 01 04 01 03		
73	Bụi và chất thải rắn khác từ quá trình luyện kim	Rắn		05 01 01 05 01 04 05 02 06 05 02 07 05 02 08 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 04 01 05 04 02 05 05 01 05 05 02 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
74	Xi hàn, xỉ, tro đáy có các thành phần nguy hại	Rắn		07 04 02 12 01 05		
75	Xi, váng bọt từ quá trình luyện kim	Rắn/lỏng		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02		
76	Chất thải có silic hữu cơ	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10		

77	Chất xúc tác đã qua sử dụng thải	Rắn/lỏng	19 08 01 19 08 02 19 08 04	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
78	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/lỏng	08 04 01		
79	Chất quang hóa thải	Rắn/lỏng	16 01 04		
80	Chất phụ gia thải	Rắn/lỏng	03 02 09		
81	Cặn sơn, sơn, mực in thải	Rắn/lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09		
82	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải bỏ	Rắn/lỏng	19 03 01 19 03 02		
83	Tro bay và chất thải có thành phần nguy hại từ cơ sở đốt khác	Rắn/lỏng	04 02 01 04 02 02 04 02 03		
84	Chất gấn khuôn thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	05 08 04 05 09 04		
85	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	Rắn/lỏng	12 02 03		
86	Muối, dung dịch muối và oxit kim loại thải	Rắn/lỏng	02 03 01 02 03 02 02 03 03		
87	Chất thải có chứa kim loại nặng	Rắn/lỏng	02 04 01 02 04 03 12 06 03		
88	Chất thải từ hợp chất của canxi có photpho	Rắn/lỏng	02 09 01		
89	Chất thải từ quá trình sản xuất phân bón, chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt, xử lý bề mặt, xử lý hóa lý chất thải, hoá chất và vệ sinh bồn bể	Rắn/lỏng	02 10 01 06 01 01 07 01 10 12 02 06 19 07 02		
90	Hoá chất, dược phẩm thải	Rắn/lỏng	13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 15 01 08 15 02 06 16 01 11 19 05 02 19 05 03 19 05 04		
91	Các chất oxi hoá thải	Rắn/lỏng	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
92	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	10 02 02		

93	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	Rắn/lỏng		17 05 06		
94	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	Rắn/lỏng /bùn		06 02 02		
95	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng /bùn		07 02 01 12 07 06		
96	Chất thải lẫn dầu, dầu mỡ thải	Rắn/lỏng /bùn		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 16 01 08 19 07 01		
97	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ	Rắn/lỏng /bùn		03 01 01 03 01 03 03 01 05 03 01 07		
98	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	Rắn/lỏng /bùn		03 02 01 03 02 03 03 02 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
99	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	Rắn/lỏng /bùn		03 03 01 03 03 03		
100	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Rắn/lỏng /bùn		07 01 07 10 01 01		
101	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/lỏng /bùn		19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 12 04 19 12 05		
102	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	Rắn/lỏng /bùn		05 10 02 05 10 03		
103	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn/lỏng /bùn		02 06 01		
104	Hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít khác được thải bỏ (không có gốc halogen hữu cơ)	Rắn/lỏng /bùn		02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
105	Cặn/bùn thải từ quá	Rắn/lỏng		01 01 01		

	trình khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	/bùn		01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 01 04 07		
106	Bùn đất nạo vét có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	Bùn/rắn		11 05 02 12 09 02		
107	Chất thải có xyanua và các thành phần nguy hại khác từ quá trình tối luyện	Rắn/bùn		05 11 01 05 11 02		
108	Cặn, bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/bùn		02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 04 02 05 06 01 06 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03 19 10 02	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
109	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất thải	Rắn/bùn		03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 05 09 03 06 05 03 07 05		
110	Các loại hắc ín thải, hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
111	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần	Bùn/lỏng		12 03 01		
112	Bùn, dung dịch từ quá trình tái sinh nhựa ion	Bùn/lỏng		07 01 08 12 06 02		

113	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn/lông		17 07 01		
114	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	Bùn		06 01 03		
115	Bùn thải từ thủy luyện kẽm, photphat hoá	Bùn		05 10 01 07 01 04		
116	Bùn thải lẫn sơn, mực, chất kết dính, dung môi	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		
117	Bùn thải lẫn dầu và thành phần nguy hại	Bùn		15 02 13 07 03 07 07 03 09	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 41: 2011/BTNMT
118	Bùn thải từ quá trình xử lý hoá-lý	Bùn		12 02 02		
119	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	Bùn		17 05 02 17 05 03		
120	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05 12 01 01		
II	Các chất thải đưa vào hệ thống trung hòa chất thải axit/bazơ		2.680.000			
121	Bazơ và chất thải có chứa bazơ	Lông		02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03 12 07 04		
122	Axit thải	Rắn/lông		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 08 02 03 07 01 01 07 01 02 16 01 02	Trung hòa, dung dịch sau trung hòa được đồng xử lý trong lò nung xi măng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 41: 2011/BTNMT
	Tổng cộng		234.480.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Các bộ hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu

giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.010.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày tháng năm 2021”;
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.010.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2018”.